

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

M.S.C.N. -
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bán	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Dung	Thành viên
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2016)
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2016)
Ông Nguyễn Bán	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến toán ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại Báo cáo kiểm toán ngày 13 tháng 03 năm 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		128.362.684.656	137.178.641.016
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.172.234.615	55.487.287.749
111	1. Tiền		18.172.234.615	8.187.287.749
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	47.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.808.102.527	41.851.048.511
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.999.445.974	33.467.119.360
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.182.844.000	4.426.769.872
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.593.194.833	6.436.546.534
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.019.522.280)	(2.479.387.255)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	52.140.000	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	38.941.560.957	33.132.761.645
141	1. Hàng tồn kho		38.941.560.957	33.132.761.645
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.440.786.557	6.707.543.111
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	35.851.733	61.152.913
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.404.934.824	6.646.390.198
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		153.376.971.542	156.107.905.187
220	II. Tài sản cố định		134.897.974.870	76.943.820.014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	134.452.377.970	76.376.696.714
222	- Nguyên giá		219.884.882.881	150.558.848.323
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(85.432.504.911)	(74.182.151.609)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	445.596.900	567.123.300
228	- Nguyên giá		2.146.966.500	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.701.369.600)	(1.579.843.200)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	821.780.952	59.881.397.955
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		821.780.952	59.881.397.955
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	14.427.382.681	14.660.246.666
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		260.246.666	260.246.666
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.400.000.000	14.400.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(232.863.985)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.229.833.039	4.622.440.552
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.229.833.039	4.622.440.552
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		281.739.656.198	293.286.546.203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		91.137.186.459	105.944.649.324
310	I. Nợ ngắn hạn		51.537.186.459	56.773.393.033
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	8.049.433.686	11.990.700.355
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.529.436.965	350.052.515
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	918.213.721	846.550.104
314	4. Phải trả người lao động		3.524.134.607	4.223.869.564
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.799.501.180	1.812.330.406
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.364.638.857	6.953.167.711
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	30.146.266.488	26.504.001.563
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.709.220.638	2.872.133.022
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.496.340.317	1.220.587.793
330	II. Nợ dài hạn		39.600.000.000	49.171.256.291
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	39.600.000.000	49.171.256.291
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		190.602.469.739	187.341.896.879
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	190.602.469.739	187.341.896.879
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.033.606.309	20.729.030.966
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.478.874.230	16.522.876.713
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.183.901.370	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		14.294.972.860	16.522.876.713
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		281.739.656.198	293.286.546.203



Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập



Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng





Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	179.937.679.896	203.735.852.748		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	3.192.717	22.700.000		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.934.487.179	203.713.152.748		
11	4. Giá vốn hàng bán	24	127.806.881.437	150.214.770.217		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.127.605.742	53.498.382.531		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.794.096.309	2.836.699.707		
22	7. Chi phí tài chính	26	2.532.056.444	1.480.622.895		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.647.512.897	599.569.182		
24	8. Chi phí bán hàng	27	26.052.025.566	23.817.374.803		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.082.211.842	9.108.631.164		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.255.408.199	21.928.453.376		
31	11. Thu nhập khác	29	218.872.385	24.353.435		
32	12. Chi phí khác	30	62.339.183	422.388.916		
40	13. Lợi nhuận khác		156.533.202	(398.035.481)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.411.941.401	21.530.417.895		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.116.968.541	4.469.123.302		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	538.417.880		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.294.972.860</u>	<u>16.522.876.713</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.155	1.335		



Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập



Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng





Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.411.941.401	21.530.417.895
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.371.879.702	10.619.608.712
03	- Các khoản dự phòng		64.088.606	1.008.182.225
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		439.008.004	500.944.533
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.735.784.178)	(2.479.238.469)
06	- Chi phí lãi vay		1.647.512.897	599.569.182
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.198.646.431	31.779.484.078
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.328.619.779)	5.337.194.397
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.808.799.312)	(3.504.856.585)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.137.647.126)	(4.733.190.132)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.417.908.693	(2.262.301.392)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.660.342.123)	(620.480.645)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.111.509.009)	(5.500.050.980)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		433.600.414	28.060.447
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.141.899.576)	(990.723.956)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.861.338.613	19.533.135.232
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.266.417.555)	(10.545.112.168)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	183.613.636
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.778.099.375	3.037.437.125
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.488.318.180)	(7.324.061.407)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		38.911.789.657	52.067.567.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(45.619.961.525)	(58.919.639.781)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.000.611.100)	(3.964.101.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.708.782.968)	(10.816.174.581)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.335.762.535)	1.392.899.244

006
 I ANH
 TNH
 M TO
 SC
 HOCY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		55.487.287.749	54.223.198.968
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.709.401	(128.810.463)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>35.172.234.615</u>	<u>55.487.287.749</u>



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật.
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật.
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ tháng 03/2015, Công ty đã ngưng kinh doanh mặt hàng mũ cao su để tối ưu hóa hoạt động công ty. Mặt khác, do giá mũ cao su thị trường thế giới giảm đã khiến giá nguyên vật liệu đầu vào của Công ty giảm trong khi giá bán đầu ra giảm ít hơn. Do đó, tỷ lệ biên lợi nhuận gộp của Công ty đã tăng từ 26.26% lên 28.97%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	212	tháng

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Dự phòng phải trả ngắn hạn cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập từ 2%-3% tùy theo thời gian cam kết bảo hành với khách hàng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

111
CHI
CÔNG
NG
1
14

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	83.849.227	126.061.151
Tiền gửi ngân hàng	18.088.385.388	8.061.226.598
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	47.300.000.000
	<u>35.172.234.615</u>	<u>55.487.287.749</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 17.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	260.246.666	-	260.246.666	-
- Nông trường cao su liên kết Phước Ninh (*)	260.246.666	-	260.246.666	-
Đầu tư vào đơn vị khác	14.400.000.000	(232.863.985)	14.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SADO	6.000.000.000	(232.863.985)	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương	8.400.000.000	-	8.400.000.000	-
	<u>14.660.246.666</u>	<u>(232.863.985)</u>	<u>14.660.246.666</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản liên doanh với Công ty TNHH Một thành viên Cao su 30-04 Tây Ninh để thành lập Nông trường cao su liên kết Phước Ninh theo hợp đồng liên kết kinh tế số 01/HĐLKKT ngày 25 tháng 07 năm 1993 với tỷ lệ góp vốn mỗi bên là 50%. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn sau khi bên liên doanh thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế có liên quan với Nhà nước.

05-
NH/
TY/
KIỂM
AS
P.H

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	Tỉnh Đồng Nai	1,88%	1,88%	Sản xuất chi sợi cao su
Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương	TP. Hồ Chí Minh	12,00%	12,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chia lãi/ lỗ công ty liên doanh		
Nông trường cao su liên kết Phước Ninh Công ty liên doanh	42.315.197	358.170.731

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ	7.276.213.600	4.179.076.000
- Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai	5.914.745.680	1.753.087.000
- Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu	5.838.160.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.970.326.694	27.534.956.360
	40.999.445.974	33.467.119.360
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	1.200.602.975	2.111.092.500

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	2.162.711.778	-
Ký cược, Ký quỹ	5.100.000.000	-	728.089.260	-
Phải thu về lãi tiền gửi	45.475.000	-	118.361.112	-
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	451.472.411	-	1.091.624.762	-
Tạm ứng	1.660.397.000	-	2.155.969.200	-
Phải thu khác	335.850.422	101.500.000	179.790.422	101.500.000
	7.593.194.833	101.500.000	6.436.546.534	101.500.000

(*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất bằng tài kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian 7 năm kể ngày 07/12/2012. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ được Công ty đưa vào chi phí tài chính trong kỳ sau khi dự án bằng tài lõi thép đi vào hoạt động.

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	12/31/2015	01/01/2015
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Tài sản khác	52.140.000	-
	52.140.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại và Công nghiệp Đức Trung	415.984.000	351.188.800	-	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hồng Mã Nghi	320.000.000	-	320.000.000	-
+ Công ty TNHH Công nghiệp Lạc Hòa	293.897.000	-	293.897.000	-
+ Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	364.751.100	-	364.751.100	-
+ Công ty AOI Rubber L.t.d	3.296.815.620	3.296.815.620	2.150.419.600	1.935.034.001
+ Công ty Globetech	282.084.250	282.084.250	2.716.818.162	2.716.818.162
+ Đối tượng khác	1.012.189.480	36.110.500	1.789.750.780	504.397.224
	5.985.721.450	3.966.199.170	7.635.636.642	5.156.249.387

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.370.272.367	-	20.502.088.272	-
Công cụ, dụng cụ	112.553.622	-	205.995.511	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.841.173.539	-	1.709.908.078	-
Thành phẩm	7.102.132.154	-	5.535.011.821	-
Hàng hoá	-	-	83.814.293	-
Hàng gửi đi bán	12.515.429.275	-	5.095.943.670	-
	<u>38.941.560.957</u>	<u>-</u>	<u>33.132.761.645</u>	<u>-</u>

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xưởng Bểng tải lõi thép	-	57.934.861.118
+ <i>Xây lắp</i>	-	5.828.190.552
+ <i>Thiết bị</i>	-	52.106.670.566
- Lãi vay vốn hóa	-	1.946.536.837
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	3.599.133	-
- Tư vấn giám sát xây dựng	818.181.819	-
	<u>821.780.952</u>	<u>59.881.397.955</u>

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.381.580.181	115.623.254.561	10.394.454.516	159.559.065	150.558.848.323
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.506.020.000	58.821.596.496	-	-	69.327.616.496
- Giảm khác	(1.581.938)	-	-	-	(1.581.938)
Số dư cuối năm	34.886.018.243	174.444.851.057	10.394.454.516	159.559.065	219.884.882.881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.450.082.065	60.753.525.712	4.868.990.962	109.552.870	74.182.151.609
- Khấu hao trong năm	1.494.416.798	8.941.766.664	795.443.676	18.726.164	11.250.353.302
Số dư cuối năm	9.944.498.863	69.695.292.376	5.664.434.638	128.279.034	85.432.504.911
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.931.498.116	54.869.728.849	5.525.463.554	50.006.195	76.376.696.714
Tại ngày cuối năm	24.941.519.380	104.749.558.681	4.730.019.878	31.280.031	134.452.377.970

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.370.752.661 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 46.882.060.738 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m² thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá 2.146.966.500 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 1.701.369.600 VND (trong đó khấu hao đã trích trong năm 2015 là 121.526.400 VND)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	35.851.733	61.152.913
Chi phí bảo hiểm	35.851.733	61.152.913
	<u>35.851.733</u>	<u>61.152.913</u>
b) Dài hạn	3.229.833.039	4.622.440.552
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.022.893.042	188.500.004
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.206.939.997	4.433.940.548
	<u>3.229.833.039</u>	<u>4.622.440.552</u>

301
CH
CÔ
IÃNC
V4

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (1)	8.632.558.007	8.632.558.007	34.213.305.233	28.662.676.312	14.183.186.928	14.183.186.928
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.871.443.556	17.871.443.556	15.048.921.217	16.957.285.213	15.963.079.560	15.963.079.560
	26.504.001.563	26.504.001.563	49.262.226.450	45.619.961.525	30.146.266.488	30.146.266.488
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	61.533.737.585	61.533.737.585	5.304.253.400	14.037.990.985	52.800.000.000	52.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn (3)	5.508.962.262	5.508.962.262	173.411.526	2.919.294.228	2.763.079.560	2.763.079.560
	67.042.699.847	67.042.699.847	5.477.664.926	16.957.285.213	55.563.079.560	55.563.079.560
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.871.443.556)	(17.871.443.556)	(15.048.921.217)	(16.957.285.213)	(15.963.079.560)	(15.963.079.560)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	49.171.256.291	49.171.256.291			39.600.000.000	39.600.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/62647/HĐTDHM ngày 30/06/2015, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay VND là 6,9%/năm, đối với khoản vay USD là từ 3,5%-4,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm kí Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/01/2013, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng + 6%/năm; lãi suất trong năm là 9%- 10,7%/năm;
 - + Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 52.800.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tiếp theo là 13.200.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HĐTC-62647.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 11646/HĐTD/TH-PN/TCB_CL ngày 30/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng VND hoặc USD tương đương;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Theo suất ngân hàng công bố theo từng thời điểm; lãi suất trong năm là 4,73%- 5,64%/năm;
 - + Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 123.462 USD tương đương 2.763.079.560 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tiếp theo là 123.462 USD tương đương 2.763.079.560 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản tiền gửi tiết kiệm 5.100.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố tài sản số CLN20150154/HĐCC.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Bảo Tượng	1.117.306.707	1.117.306.707	246.788.207	246.788.207
- Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	988.889.000	988.889.000	404.910.000	404.910.000
- Cửa hàng Bán vải Hồ Xuân Nam	804.415.200	804.415.200	531.746.700	531.746.700
- Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Tùng Đạt	1.610.000.000	1.610.000.000	-	-
- Công ty TNHH Tư Vấn Đầu tư Xây dựng Việt Hưng	1.916.800.000	1.916.800.000	1.646.800.000	1.646.800.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.612.022.779	1.612.022.779	9.160.455.448	9.160.455.448
	8.049.433.686	8.049.433.686	11.990.700.355	11.990.700.355

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng		6.646.390.198	-	-	15.262.914.871	18.504.370.245	3.404.934.824	-				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	1.216.595.655	1.216.595.655	-	-				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	834.349.324	4.116.968.541	4.039.413.221	4.039.413.221	-	-			911.904.644	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	12.200.780	422.134.111	416.242.408	416.242.408	-	-			6.309.077	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	10.498.578	10.498.578	10.498.578	-	-			-	
Các loại thuế khác	-	-	-	1.174.808.277	1.174.808.277	1.174.808.277	-	-			-	
	6.646.390.198		846.550.104	22.203.920.033	25.361.928.384	3.404.934.824	918.213.721					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	134.590.271	147.419.497
- Trích trước chi phí phải trả nhà thầu	1.664.910.909	1.664.910.909
	1.799.501.180	1.812.330.406

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	28.332.580	18.270.516
- Bảo hiểm xã hội	143.220.346	-
- Bảo hiểm y tế	21.948.210	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.754.760	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	985.476.200	6.323.589.400
- Phải trả lỗ liên doanh	128.066.761	443.922.295
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.840.000	167.385.500
	1.364.638.857	6.953.167.711

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.709.220.638	2.872.133.022
	2.709.220.638	2.872.133.022



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	15.646.308.058	5.032.722.908	5.494.153.645	176.263.173.811
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	16.522.876.713	16.522.876.713
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(4.949.998.800)	(4.949.998.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(544.154.845)	(544.154.845)
Tặng khác	-	-	50.000.000	-	-	50.000.000
Số dư cuối năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	15.696.308.058	5.032.722.908	16.522.876.713	187.341.896.879
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	20.729.030.966	-	16.522.876.713	187.341.896.879
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.367.068.648	14.367.068.648
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(8.662.497.900)	(8.662.497.900)
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.304.575.343	-	(3.304.575.343)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.371.902.100)	(2.371.902.100)
Số dư cuối năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	24.033.606.309	-	16.550.970.018	190.674.565.527

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 08 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.522.876.713
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00	3.304.575.343
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,36	2.371.902.100
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700đ)	52,43	8.662.497.900
Lợi nhuận chưa phân phối	13,22	2.183.901.370

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	48,55	60.077.580.000	48,55	60.077.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	12,92	15.996.610.000	12,92	15.996.610.000
	<u>100,00</u>	<u>123.749.970.000</u>	<u>100,00</u>	<u>123.749.970.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	123.749.970.000	123.749.970.000
- Vốn góp cuối năm	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.662.497.900	4.949.998.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phần)		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.033.606.309	20.729.030.966
	<u>24.033.606.309</u>	<u>20.729.030.966</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	94.895,84	2.937,07
- Yên Nhật	JPY	3.726.505,00	5.557.901,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty CP Quan Đô	863.956.441	863.956.441
- Công ty TNHH Gia Thịnh	489.684.630	489.684.630
- Các đối tượng khác	1.365.430.102	1.365.430.102
	2.719.071.173	2.719.071.173

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán	179.937.679.896	203.735.852.748
	179.937.679.896	203.735.852.748
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	10.856.964.500	-

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.192.717	22.700.000
	3.192.717	22.700.000

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	127.806.881.437	150.214.770.217
	127.806.881.437	150.214.770.217

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.419.928.644	2.774.076.015
Cổ tức, lợi nhuận được chia	358.170.731	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.996.934	62.623.692
	1.794.096.309	2.836.699.707

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.647.512.897	599.569.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	170.356.361	237.470.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	439.008.004	500.944.533
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư	232.863.985	-
Chia lỗ công ty liên doanh	42.315.197	-
Chi phí tài chính khác	-	142.638.889
	2.532.056.444	1.480.622.895

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	691.522.723	876.011.923
Chi phí nhân công	- 2.499.250.547	3.034.690.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.164.308	29.164.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.312.646.452	18.276.028.012
Chi phí khác bằng tiền	88.988.929	177.344.696
Chi phí bảo hành	1.430.452.607	1.424.135.381
	26.052.025.566	23.817.374.803

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.717.581	406.903.759
Chi phí nhân công	3.813.326.471	4.474.788.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	495.910.232	435.147.000
Chi phí/hoàn nhập chi phí dự phòng	(459.864.975)	1.008.182.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.329.542.539	2.050.349.234
Chi phí khác bằng tiền	618.579.994	733.260.736
	7.082.211.842	9.108.631.164

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	199.588.727	-
Thu nhập khác	19.283.658	24.353.435
	218.872.385	24.353.435

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	294.837.546
Phạt nộp thuế	31.010.075	66.215.991
Chi phí khác	31.329.108	61.335.379
	62.339.183	422.388.916

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.411.941.401	21.530.417.895
Các khoản điều chỉnh tăng	289.699.375	316.675.991
- Chi phí không hợp lệ	289.699.375	316.675.991
Các khoản điều chỉnh giảm	(315.855.534)	(2.447.354.000)
- Lợi nhuận được chia từ liên doanh	-	-
- Trích trước chi phí bán hàng năm 2013	-	(2.447.354.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	18.385.785.242	19.399.739.886
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	4.044.872.753	4.267.942.775
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	72.095.788	201.180.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	834.349.324	1.865.277.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.039.413.221)	(5.500.050.980)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	911.904.644	834.349.324

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.294.972.860	16.522.876.713
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.294.972.860	16.522.876.713
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.155	1.335

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.522.554.447	118.093.126.691
Chi phí nhân công	18.409.342.555	19.542.335.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.371.879.702	10.619.608.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.958.213.821	24.797.163.619
Chi phí khác bằng tiền	2.017.577.419	1.153.939.906
	178.279.567.944	174.206.174.902

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.172.234.615	-	55.487.287.749	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.592.640.807	(2.019.522.280)	39.903.665.894	(2.479.387.255)
Đầu tư dài hạn	14.400.000.000	(232.863.985)	14.400.000.000	-
	98.164.875.422	(2.252.386.265)	109.790.953.643	(2.479.387.255)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	69.746.266.488	75.675.257.854
Phải trả người bán, phải trả khác	9.414.072.543	18.943.868.066
Chi phí phải trả	1.799.501.180	1.812.330.406
	80.959.840.211	96.431.456.326

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.172.234.615	-	-	35.172.234.615
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.573.118.527	-	-	46.573.118.527
Đầu tư dài hạn	-	14.167.136.015	-	14.167.136.015
	<u>81.745.353.142</u>	<u>14.167.136.015</u>	<u>-</u>	<u>95.912.489.157</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.487.287.749	-	-	55.487.287.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.424.278.639	-	-	37.424.278.639
Đầu tư dài hạn	-	14.400.000.000	-	14.400.000.000
	<u>92.911.566.388</u>	<u>14.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>107.311.566.388</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

111
 H N
 NG
 G K
 A
 -TF

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	30.146.266.488	39.600.000.000	-	69.746.266.488
Phải trả người bán, phải trả khác	9.414.072.543	-	-	9.414.072.543
Chi phí phải trả	1.799.501.180	-	-	1.799.501.180
	41.359.840.211	39.600.000.000	-	80.959.840.211
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	26.504.001.563	49.171.256.291	-	75.675.257.854
Phải trả người bán, phải trả khác	18.943.868.066	-	-	18.943.868.066
Chi phí phải trả	1.812.330.406	-	-	1.812.330.406
	47.260.200.035	49.171.256.291	-	96.431.456.326

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	38.911.789.657	52.067.567.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	45.619.961.525	58.919.639.781

36 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty thuê lại của UBND Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 354 m2 đất tọa lạc tại số 224/7 đường Ông Ích Khiêm, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh với thời hạn thuê là 50 năm tính từ ngày 01/01/1996 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/07/1999 để làm cửa hàng trưng bày sản phẩm, tiền thuê đất được trả hàng năm khi có thông báo từ Cục thuế Quận 11.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực sản xuất VND	Lĩnh vực thương mại VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	179.328.724.979	605.762.200	179.934.487.179
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	51.931.122.116	196.483.626	52.127.605.742
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.266.417.555	-	10.266.417.555
Tài sản bộ phận trực tiếp	281.739.656.198	-	281.739.656.198
Tổng tài sản	281.739.656.198	-	281.739.656.198
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	91.065.090.671	-	91.065.090.671
Tổng nợ phải trả	91.065.090.671	-	91.065.090.671

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.784.454.918	24.150.032.261	179.934.487.179
Tài sản bộ phận	243.925.772.417	37.813.883.781	281.739.656.198
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.266.417.555	-	10.266.417.555

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	-	10.328.689.800
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	10.856.964.500	-
Khoản thu về cổ phần hóa			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đồng sáng lập	2.162.711.778	-

Sổ dư tại ngày kết thúc năm kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu tiền bán hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	1.200.602.975	2.111.092.500
Phải thu về cổ phần hóa			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đồng sáng lập	-	2.162.711.778

26/4
 H H
 H H
 TOÁN
 H H

Phải trả cổ tức

Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn Cổ đông sáng lập - 5.406.671.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.140.000.000	1.147.000.000



40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng cân đối kế toán			
131	Phải thu của khách hàng	33.467.119.360	33.467.119.360
132	Trả trước cho người bán	4.426.769.872	4.426.769.872
135	Các khoản phải thu khác	3.552.488.074	6.436.546.534 (2.884.058.460)
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.884.058.460	- 2.884.058.460
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.479.387.255)	(2.479.387.255)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.881.397.955	59.881.397.955
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	260.246.666	260.246.666
258	Đầu tư dài hạn khác	14.400.000.000	14.400.000.000
311	Vay và nợ ngắn hạn	26.504.001.563	14.400.000.000 (14.400.000.000)
312	Phải trả người bán	11.990.700.355	26.504.001.563
313	Người mua trả tiền trước	350.052.515	11.990.700.355
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	846.550.104	350.052.515
315	Phải trả người lao động	4.223.869.564	846.550.104
316	Chi phí phải trả	1.812.330.406	4.223.869.564
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.953.167.711	1.812.330.406
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.872.133.022	6.953.167.711
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.220.587.793	2.872.133.022
334	Vay và nợ dài hạn	49.171.256.291	1.220.587.793
			49.171.256.291
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.749.970.000	123.749.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26.340.019.200	123.749.970.000 26.340.019.200

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
417	Quỹ đầu tư phát triển	15.696.308.058	418	Quỹ đầu tư phát triển	20.729.030.966	(5.032.722.908)
418	Quỹ dự phòng tài chính	5.032.722.908			5.032.722.908	
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.522.876.713	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.522.876.713	-
			421a	LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	2.183.901.370	
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	14.367.068.648	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
31	Thu nhập khác	207.967.071	31	Thu nhập khác	24.353.435	183.613.636
32	Chi phí khác	606.002.552	32	Chi phí khác	422.388.916	183.613.636
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ						
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	52.067.567.000	33	Tiền thu từ đi vay	52.067.567.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(58.919.639.781)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(58.919.639.781)	-

(Signature)

Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập

(Signature)

Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



(Signature)

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

